

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 32

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo công nghệ để cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, quyền hạn và cấu trúc chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 73/QĐ-CNĐN ngày 20/3/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà xuất nhập khẩu nhựa nguyên sinh, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm” Công ty TNHH Chembase Vina tại Khu công nghiệp N4, KCN Lộc An – Bình Sơn Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 1103/KCN-ĐN ngày 04/04/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ để cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Chembase Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Chembase Vina tại Văn bản số 02-23/CB đề ngày 20/4/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất nhựa nguyên sinh, công suất: 30.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp N4, lô M, KCN Lộc An - Bình Sơn Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Thống nhất của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý Môi trường các Khu công nghiệp Đồng Nai.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Chembase Vina (sau đây gọi tắt là Chủ đầu tư) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất nhựa nguyên sinh, công suất: 30.000 tấn sản phẩm/năm” tại đường N4, lô M, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án:**

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất nhựa nguyên sinh, công suất: 30.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N4, lô M, KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7632152125 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2018, chứng nhận lần thứ năm ngày 07/04/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603592471 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 24/11/2021.

1.4. Mã số thuế: 3603592471.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất nhựa, công nghiệp hóa chất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 10.000 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Nhựa nguyên sinh, công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ đầu tư:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày            tháng            năm 2023 đến ngày            tháng            năm 2033).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Chủ đầu tư;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Dương Thị Xuân Nương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy h/GPMT-KCNĐN r g/2023 ó của Ban Quản lý gtc iá ngh h KĐ p n g N a i

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng), với tổng lưu lượng dự kiến: 10 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi, với lưu lượng dự kiến: 0,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sản xuất: vệ sinh thiết bị, từ phòng thí nghiệm, với lưu lượng dự kiến: 0,1 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình sản xuất: từ quá trình phản ứng trùng ngưng nhựa Polyester, với lưu lượng dự kiến: 3,58 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh văn phòng, nhà xưởng với lưu lượng dự kiến: 1 m<sup>3</sup>/ngày.

##### 2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt và nước vệ sinh văn phòng, nhà xưởng được dẫn về bể tự hoại 5 ngăn, thể tích 15 m<sup>3</sup> sau đó cùng với nước xả đáy lò hơi để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn. Nước thải sau xử lý được dẫn về hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp tại 01 vị trí trên đường số N4. Công ty đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại KCN Lộc An - Bình Sơn với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành (Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc thỏa thuận xử lý nước thải.

##### 2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn trên đường số N4.
- Tọa độ vị trí: X: 1193014; Y = 417331, theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°.

##### 2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 11,5 m<sup>3</sup>/ngày.

- Phương thức đầu nối nước thải: Tự chảy (24/24h).
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Lộc An - Bình Sơn theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 10 m<sup>3</sup>/ngày từ khu vực nhà ăn, nhà văn phòng, các khu nhà vệ sinh trong xưởng sản xuất được đưa về 03 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó được dẫn về bể tự hoại 5 ngăn, thể tích 15 m<sup>3</sup>.

- Nước thải vệ sinh văn phòng, nhà xưởng phát sinh khoảng 1 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 5 ngăn, thể tích 15 m<sup>3</sup>.

- Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi khoảng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày được qua hố lắng.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại dự án sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn tại 01 vị trí trên đường số N4.

- Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, phản ứng trùng ngưng nhựa Polyester khoảng 3,58 m<sup>3</sup>/ngày được thu gom như chất thải nguy hại.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động (từ khu vực văn phòng, các khu nhà vệ sinh trong xưởng sản xuất, nhà ăn công ty).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại 03 ngăn* → *bể tự hoại 05, thể tích 15 m<sup>3</sup>*.

- Công suất thiết kế: 03 bể tự hoại để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, tổng thể tích 15 m<sup>3</sup>, trong đó: 02 bể thể tích 6 m<sup>3</sup>/bể; 01 bể thể tích 3 m<sup>3</sup>/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Căn cứ theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, công trình xử lý nước thải (bể tự hoại 5 ngăn) đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận

số 18/XN-KCNĐN ngày 11/05/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (Giấy phép môi trường thành phần). Do đó, Chủ đầu tư không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Lộc An - Bình Sơn theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Lộc An - Bình Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Lộc An - Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

## PHỤ LỤC 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép Môi trường số 2023/01  
của Ban Quản lý thị trường Khu vực ô nhiễm)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

**1. Nguồn phát sinh khí thải: gồm 06 nguồn thải với tổng lưu lượng thải là 77.150 m<sup>3</sup>/giờ, cụ thể:**

- Nguồn số 01: khí thải từ quá trình nghiền, trộn nguyên liệu rắn. Lưu lượng tối đa: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 02: khí thải từ quá trình sản xuất. Lưu lượng tối đa: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 03: khí thải từ phòng thí nghiệm. Lưu lượng tối đa: 400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 04: khí thải từ hoạt động của lò hơi 1 tấn hơi/giờ. Lưu lượng tối đa: 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 05: khí thải từ hoạt động của lò nhiệt 600.000 kcal/giờ. Lưu lượng tối đa: 2.250 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 06: khí thải từ hoạt động của lò nhiệt 2.000.000 kcal/giờ. Lưu lượng tối đa: 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

##### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình nghiền, trộn nguyên liệu rắn (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193686; Y = 417248.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sản xuất (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193609; Y = 417304.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193011; Y = 417340.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải lò hơi 1 tấn (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193611; Y = 417310.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải lò nhiệt 600.000 kcal (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193612; Y = 417311.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải lò nhiệt 2.000.000 kcal (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193610; Y = 417310.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', vĩ độ) chi

##### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 77.150 m<sup>3</sup>/giờ

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.250 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 0,4m, cao 11m, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 0,8m, cao 17m, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí sau xử lý được phân tán trong môi trường lao động, không có ống thải, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Bụi, khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 0,3m, cao 11m, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Bụi, khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 0,3m, cao 7m, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Bụi, khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí đường kính 0,3m, cao 7m, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B,  $K_v=1,0$ ,  $K_p=0,9$ ) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$ , $K_p = 0,9$	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	180	-		
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 02</b>					



1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	12 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Styrene	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100		
3	Dimethylaniline	mg/Nm <sup>3</sup>	-	25		
4	Trietylamin	mg/Nm <sup>3</sup>	-	100		

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p = 0,9$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm tổng xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải tổng hợp xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1,0$  và  $K_p$  theo tổng hợp các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải là bụi phát sinh từ quá trình nghiền, trộn nguyên liệu dạng rắn được thu gom bằng hệ thống đường ống tròn tôn tráng kẽm có đường kính từ Ø150mm đến Ø200mm về 01 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 02: Khí thải là hơi hoá chất phát sinh từ quá trình sản xuất (phản ứng, pha loãng) được thu gom bằng hệ thống đường ống tròn tôn tráng kẽm có đường kính từ 150mm đến Ø850mm về 01 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Nguồn số 03: khí thải được thu gom bằng đường ống kích thước 100mm, bằng nhựa PVC về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 1 tấn hơi/giờ (sử dụng nhiên liệu DO) được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thải (không qua xử lý).

- Nguồn số 05: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 1, công suất thiết kế 600.000 Kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu DO) được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thải (không qua xử lý).

- Nguồn số 06: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 2, công suất thiết kế 02 triệu Kcal/giờ (sử dụng nhiên liệu DO) được thu gom và thoát ra môi trường qua ống thải (không qua xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống thu gom, xử lý bụi (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ quá trình nghiền, trộn nguyên liệu dạng rắn* → *Chụp hút* → *Quạt hút* → *Thiết bị lọc túi vải* → *Ống thoát khí cao 11m*.

- Công suất thiết kế: 16.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống thu gom, xử lý hơi hoá chất (nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi dầu từ quá trình phản ứng, pha loãng* → *Hệ thống chụp hút* → *Quạt hút* → *Tháp hấp thụ NaOH có vật liệu đệm* → *Tầng tách ẩm* → *Hấp phụ than hoạt tính* → *Ống thoát khí cao 17m*.

- Công suất thiết kế: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (30%).

1.4. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống thu gom, xử lý hơi hoá chất (nguồn số 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Hơi từ phòng thí nghiệm* → *Chụp hút* → *Than hoạt tính* → *Mô-đun lọc động*.

- Công suất thiết kế: 400 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.5. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.6. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Căn cứ theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, các hệ thống xử lý bụi, khí thải đã được xác nhận theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 18/XN-KCNĐN ngày 11/05/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (Giấy phép môi trường thành phần). Do đó, Chủ đầu tư không vận hành thử nghiệm lại các công trình xử lý chất thải đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### PHỤ LỤC 3

#### BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

( K ề m t h e o G i á y h / ế Q P - M T N Đ N r i g / ấ g 2023 ó  
c ủa B a n Q u ả n l ý t c i á n h K Đ ) ầ n g ô M ậ i n g

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

##### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn phát sinh tiếng ồn: Từ khu vực nhà lò hơi, lò nhiệt.
- + Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

##### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn.

- Từ khu vực nhà lò hơi, lò nhiệt. Tọa độ vị trí phát sinh: X = 1193670; Y = 417347 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', vĩ độ 16°10')

**3. Tiếng ồn:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực t h ô n g

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

##### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

##### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

**PHỤ LỤC 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y h / ế P M T N Đ N r i ợ / ế 2023 ó c ù a B a n Q u ả n l ý t c i á x h K H ) ầ n g ô N ợ i n g

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.123.190 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh kg/năm	Ký hiệu phân loại
1	Dung dịch thải từ hệ thống xử lý khí thải	Lỏng	03 02 07	100	NH
2	Nước thải từ quá trình sản xuất nhựa Polyester	Lỏng	08 03 03	1.120.000	KS
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	2.200	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	90	NH
5	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	80	KS
6	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	260	KS
7	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	50	KS
8	Túi vải, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	300	KS
9	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	19 02 06	100	NH
10	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	5	NH
11	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	5	NH
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>1.123.190</b>	

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:** Khối lượng phát sinh dự kiến: 42.762 kg/năm.

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	08 02 08	30	TT
2	Pallet gỗ	Rắn	09 01 02	12	TT-R
3	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	36.000	TT
4	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	18 01 05	1.920	TT-R
5	Bao bì nylon hư hỏng	Rắn	18 01 06	4.800	TT-R
<b>Tổng khối lượng</b>				<b>42.762</b>	

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: 15.600 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	5.600
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	10.000
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>15.600</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 9 m<sup>2</sup>
- Bồn chứa nước thải nguy hại 5 m<sup>3</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng; có tường bao và mái che, nền bằng bê tông cốt thép được gia cố bằng vật liệu chống thấm, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có lắp trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bao bì, thùng, phuy.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 9 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 90-120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 9 m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

( K ề m t h e o G i á y h / é P P M T N Đ N r i g / đ ғ 2023 ó  
c ủa B a n Q u ả n l ý t c i á n h K Đ ) ậ n g ô N ợ i n g

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ



động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.**